

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

*Địa chỉ* : 53/1D Lý Thường Kiệt, Thị trấn Hóc Môn, Huyện Hóc Môn, Tp Hồ Chí Minh

*Điện thoại* : (84-8) 38915294

*Fax* : (84-8) 38910457

*Website* : [www.hotraco.com.vn](http://www.hotraco.com.vn)

*Email* : [hotraco@vnn.vn](mailto:hotraco@vnn.vn)

---



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

*Nơi nhận :* .....

.....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>142.833.791.001</b> | <b>145.553.684.406</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b> |             | <b>83.487.629.434</b>  | <b>84.685.749.093</b>  |
| 1. Tiền                                            | 111        | V.01        | 83.487.629.434         | 84.685.749.093         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                      | 112        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>     | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>10.000.000.000</b>  | <b>10.354.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                 | 121        |             | 10.000.000.000         | 10.430.916.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)           | 129        |             | 0                      | (76.916.000)           |
| <b>III- Các khoản phải thu</b>                     | <b>130</b> |             | <b>22.136.997.093</b>  | <b>33.999.036.877</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                             | 131        |             | 17.265.305.850         | 19.289.973.768         |
| 2. Trả trước cho người bán                         | 132        |             | 447.568.137            | 2.630.948.501          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                        | 133        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng               | 134        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                         | 135        | V.03        | 4.814.963.106          | 12.468.954.608         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)         | 139        |             | (390.840.000)          | (390.840.000)          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> |             | <b>26.656.514.101</b>  | <b>16.484.898.436</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                    | 141        | V.04        | 26.701.565.530         | 16.529.949.865         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)              | 149        |             | (45.051.429)           | (45.051.429)           |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>552.650.373</b>     | <b>30.000.000</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                      | 151        |             | 131.215.564            | 0                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                         | 152        |             | 274.586.000            | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước        | 154        | V.05        | 74.848.809             | 0                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                           | 158        |             | 72.000.000             | 30.000.000             |
| <b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>96.095.333.512</b>  | <b>89.188.063.022</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>               | <b>210</b> |             | <b>13.649.354.000</b>  | <b>20.047.680.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                 | 211        |             | 13.579.354.000         | 19.977.680.000         |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc              | 212        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                         | 213        | V.06        | 0                      | 0                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                           | 218        | V.07        | 70.000.000             | 70.000.000             |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)           | 219        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>37.438.990.839</b>  | <b>33.530.278.321</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                        | 221        | V.08        | 11.482.348.683         | 12.684.292.457         |
| - Nguyên giá                                       | 222        |             | 18.566.456.949         | 18.381.321.210         |



|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (7.084.108.266)        | (5.697.028.753)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 3.797.694.000          | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 3.797.694.000          | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | 22.158.948.156         | 20.845.985.864         |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>41.303.520.197</b>  | <b>34.001.385.974</b>  |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | 46.112.587.183         | 37.945.212.913         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             | (4.809.066.986)        | (3.943.826.939)        |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>2.445.000.000</b>   | <b>1.460.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                           | 251        |             | 1.400.000.000          | 1.400.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 1.000.000.000          | 0                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 45.000.000             | 60.000.000             |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 259        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>1.258.468.476</b>   | <b>148.718.727</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 1.258.468.476          | 148.718.727            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>238.929.124.513</b> | <b>234.741.747.428</b> |

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>    | <b>300</b> |             | <b>137.038.425.267</b> | <b>147.161.908.616</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>136.842.874.671</b> | <b>145.246.806.420</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | V.15        | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả cho người bán              | 312        |             | 4.346.602.014          | 4.982.300.277          |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 5.517.252.317          | 13.956.284.230         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314        | V.16        | 2.923.576.954          | 2.061.397.709          |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        |             | 8.785.549.857          | 8.554.077.916          |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | V.17        | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả nội bộ                     | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng   | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | V.18        | 115.269.893.529        | 115.692.746.288        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)     | 320        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>195.550.596</b>     | <b>1.915.102.196</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán          | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ             | 332        | V.19        | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác               | 333        |             | 0                      | 0                      |



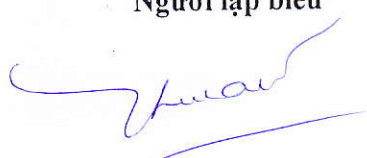
|                                        |            |             |                        |                        |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | V.20        | 0                      | 1.718.374.400          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 335        | V.21        | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | 195.550.596            | 196.727.796            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn           | 337        |             | 0                      | 0                      |
| <b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>  | <b>400</b> |             | <b>101.890.699.246</b> | <b>87.579.838.812</b>  |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>65.703.450.513</b>  | <b>55.683.812.492</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 17.500.000.000         | 17.500.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |             | 0                      | 0                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                    | 414        |             | 0                      | 0                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản   | 415        |             | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 416        |             | 0                      | 0                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 28.161.971.950         | 10.750.855.403         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 1.610.000.000          | 1.322.613.486          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 420        |             | 18.431.478.563         | 26.110.343.603         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB              | 421        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | <b>36.187.248.733</b>  | <b>31.896.026.320</b>  |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 431        |             | 4.769.176.140          | 477.953.727            |
| 2. Nguồn kinh phí                      | 432        | V.23        | 31.418.072.593         | 31.418.072.593         |
| 3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ      | 433        |             | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>238.929.124.513</b> | <b>234.741.747.428</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |       | 24          | 0          | 0          |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |       |             | 0          | 0          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |       |             | 0          | 0          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |       |             | 70.946.464 | 70.946.464 |
| 5. Ngoại tệ các loại                          |       |             | 0          | 0          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |       |             | 0          | 0          |

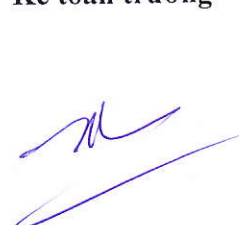
Lập ngày 23 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Điệp

Tổng Giám đốc



Lê Văn Mỹ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến quý này |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------|------------------|
|                                                                                    |       |             | Quý III/2009    | Quý III/2008    | 9th đầu năm 2009              | 9th đầu năm 2008 |
| 1                                                                                  | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                             | 7                |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                          | 01    | VI.25       | 130.980.959.325 | 248.559.797.359 | 348.453.417.665               | 730.122.968.803  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                    | 02    | VI.26       | 3.545.490       | 3.367.166       | 7.552.524                     | 9.034.901        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)               | 10    | VI.27       | 130.977.413.835 | 248.556.430.193 | 348.445.865.141               | 730.113.933.902  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                | 11    | VI.28       | 121.390.393.611 | 233.859.992.407 | 316.200.351.609               | 687.549.985.531  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                 | 20    |             | 9.587.020.224   | 14.696.437.786  | 32.245.513.532                | 42.563.948.371   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                   | 21    | VI.29       | 3.103.588.244   | 3.274.068.561   | 8.040.754.910                 | 6.566.944.134    |
| 7. Chi phí tài chính                                                               | 22    | VI.30       | 5.019.299       | 53.559.708      | 44.314.943                    | 99.951.841       |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                         | 23    |             | 0               | 47.031.907      | 27.665.828                    | 89.598.015       |
| 8. Chi phí bán hàng                                                                | 24    |             | 2.257.405.138   | 3.556.664.975   | 6.796.538.447                 | 8.006.487.985    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                    | 25    |             | 3.133.935.748   | 2.747.289.272   | 10.172.077.218                | 9.598.815.557    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = (20 + (21 - 22) - (24 + 25))} | 30    |             | 7.294.248.283   | 11.612.992.392  | 23.273.337.834                | 31.425.637.122   |
| 11. Thu nhập khác                                                                  | 31    |             | 6.694.169       | 50.000.093      | 11.365.684                    | 415.727.366      |
| 12. Chi phí khác                                                                   | 32    |             | 0               | 0               | 1.672.940                     | 7.949.708        |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                  | 40    |             | 6.694.169       | 50.000.093      | 9.692.744                     | 407.777.658      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 7.300.942.452   | 11.662.992.485  | 23.283.030.578                | 31.833.414.780   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                    | 51    | VI.31       | 1.132.577.770   | 3.066.165.304   | 3.778.298.932                 | 7.941.377.545    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                     | 52    |             | 0               | 0               | 0                             | 0                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                                    | 60    |             | 6.168.364.682   | 8.596.827.181   | 19.504.731.646                | 23.892.037.235   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                       | 70    |             |                 |                 |                               |                  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 23 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp



LÊ VĂN MỸ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

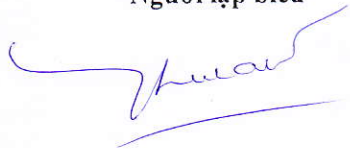
| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Thuyết minh   | 9th đầu năm 2009       | 9th đầu năm 2008        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|-------------------------|
| 1                                                                                       | 2         | 3             | 4                      | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                             | 01        |               | 350.694.998.793        | 752.456.838.432         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                  | 02        |               | (320.573.946.483)      | (702.828.569.160)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                      | 03        |               | (14.261.239.210)       | (7.773.525.083)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                 | 04        |               | (27.665.828)           | (134.215.605)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                              | 05        |               | (2.368.234.296)        | (6.026.437.520)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                | 06        |               | 11.200.982.429         | 31.930.857.329          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               | 07        |               | (23.252.256.680)       | (44.147.214.710)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> |               | <b>1.412.638.725</b>   | <b>23.477.733.683</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                          |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn                            | 21        |               | (4.085.555.557)        | (817.865.594)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác         | 22        |               | 1.000.000              | 0                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 23        |               |                        | (20.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 24        |               |                        |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 25        |               | (21.000.000.000)       |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                          | 26        |               | 20.015.000.000         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        |               | 6.827.944.073          | 5.178.023.293           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        | <b>30</b> |               | <b>1.758.388.516</b>   | <b>(15.639.842.301)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                      |           |               |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                          | 31        |               | 0                      |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành | 32        |               | 0                      | (430.916.000)           |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                 | 33        |               |                        | 0                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                              | 34        |               | (1.718.374.400)        | (1.086.000.000)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                       | 35        |               |                        |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                              | 36        |               | (2.650.772.500)        | (3.536.742.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |               | <b>(4.369.146.900)</b> | <b>(5.053.658.500)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                     | <b>50</b> |               | <b>(1.198.119.659)</b> | <b>2.784.232.882</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  | <b>60</b> |               | <b>84.685.749.093</b>  | <b>63.263.946.100</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |               |                        |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>83.487.629.434</b>  | <b>66.048.178.982</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Vân

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ